

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ~~434~~ /UBND-TH

Bình Định, ngày 07 tháng 11 năm 2012

V/v bố trí vốn đối ứng để thực hiện
các Chương trình, Dự án năm 2013.

Kính gửi:

- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài chính.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 3185/SNN-KH ngày 23/10/2012 về việc đề nghị bố trí vốn đối ứng để thực hiện các Chương trình, Dự án năm 2013, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

- Để chủ động triển khai thực hiện các Chương trình, Dự án thuộc ngành Nông nghiệp và PTNT, yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố quan tâm chỉ đạo, bố trí đủ vốn đối ứng cho các Chương trình, Dự án để triển khai thực hiện (Chi tiết theo phụ lục đính kèm Văn bản này).

- Riêng kinh phí đối ứng của các Dự án WB3, Kfw6 và Jica2 thực hiện theo cơ chế sau: phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm dự án của địa phương do ngân sách địa phương chi trả; phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm của tỉnh do ngân sách tỉnh chi trả.

- Về kinh phí mua vaccine các loại năm 2013 của 03 huyện miền núi do ngân sách tỉnh chi trả, ngân sách 03 huyện chi trả tiền công tiêm phòng từ nguồn vốn theo Nghị quyết 30a/NQ-CP.

Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K10, K13 (20b).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Thị Thu Hà

Phụ lục

KẾ HOẠCH VỐN ĐỐI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2013 CÁC HUYỆN
(Kèm theo Văn bản số 4324 /UBND-TH ngày 07/11/2012 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục	Vốn đối ứng ngân sách huyện năm 2013 (triệu đồng)												
		Tổng số	Quy nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Chia ra				Tây Sơn	Tuy Phước	Vân Canh	Vĩnh Thạnh
							Phù Mỹ	Phù Cát	An Nhơn					
	Tổng số	43,172.2	6,711.2	258.6	3,739.8	1,777.6	1,737.8	7,008.4	4,603.4	6,728.6	7,345.4	3,168.0	143.5	
I	Các Dự án ODA	25,041.0	6,601.0	250.0	2,965.0	896.0	752.0	1,964.0	3,341.0	2,052.0	5,970.0	168.0	132.0	
1	DA PTNT tổng hợp các tỉnh miền Trung - Giai đoạn 1	2,715.0	0.0	0.0	1,600.0	115.0	150.0	400.0	100.0	400.0	0.0	0.0	0.0	
2	DA Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Đầm Thị Nại	11,500.0	6,400.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	5,100.0	0.0	0.0	
3	DA nước sạch miền Trung (ADB)	800.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	800.0	0.0	0.0	0.0	
4	Dự án Cạnh tranh nông nghiệp	3,815.0	0.0	250.0	936.0	256.0	257.0	770.0	854.0	360.0	0.0	0.0	132.0	
5	Dự án quản lý thiên tai WB5	3,030.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2,321.0	0.0	709.0	0.0	0.0	
6	Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp (WB3)	905.0	43.0	0.0	0.0	107.0	125.0	164.0	66.0	134.0	98.0	168.0	0.0	
7	Dự án Khôi phục và quản lý rừng bền vững (KFW6)	1,142.0	0.0	0.0	366.0	418.0	0.0	0.0	0.0	358.0	0.0	0.0	0.0	
8	DA Bảo vệ NLTS ven bờ (CRSD)	1,134.0	158.0	0.0	63.0	0.0	220.0	630.0	0.0	0.0	63.0	0.0	0.0	
II	Các Chương trình, Dự án khác	14,021.4	0.0	8.6	34.5	28.8	328.8	4,500.0	787.5	4,293.0	1,028.8	3,000.0	11.5	
1	Dự án khí sinh học	241.4	0.0	8.6	34.5	28.8	28.8	0.0	57.5	43.0	28.8	0.0	11.5	
2	Chương trình MTQG Nước sinh hoạt & VSMTNT	10,030.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	4,500.0	730.0	800.0	1,000.0	3,000.0	0.0	
3	Dự án tái định cư QĐ 193	3,750.0	0.0	0.0	0.0	0.0	300.0	0.0	0.0	3,450.0	0.0	0.0	0.0	
III	Đối ứng công tác thú y và phòng chống dịch bệnh	4109.8	110.2	KP 30a	740.3	852.8	657.0	544.4	474.9	383.6	346.6	KP 30a	KP 30a	
1	Kinh phí mua vaccine LMLM trâu, bò	1414.5	74.0	KP 30a	137.4	170.4	288.5	267.0	154.7	235.0	87.5	KP 30a	KP 30a	
2	Kinh phí mua vaccine LMLM lợn	1727.9	9.4	KP 30a	378.1	450.0	267.0	145.4	215.4	76.8	185.8	KP 30a	KP 30a	
3	Kinh phí mua vaccine Dịch tả lợn	967.4	26.8	KP 30a	224.8	232.4	101.5	132.0	104.8	71.8	73.3	KP 30a	KP 30a	
4	Tiền công tiêm phòng các huyện miền núi	0	0	KP 30a	0	0	0	0	0	0	0	KP 30a	KP 30a	

Handwritten signature